

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc Công nhận thí sinh trúng tuyển có điều kiện diện tuyển thẳng đại học hệ chính quy vào Trường Đại học Y Hà Nội năm 2026**

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y HÀ NỘI**

*Căn cứ Nghị quyết số 06/NQ-ĐHYHN ngày 05/02/2021 ban hành Quy chế tổ chức hoạt động của Trường Đại học Y Hà Nội;*

*Căn cứ Thông tư số 06/2026/TT-BGDĐT ngày 15/02/2026 của Bộ GD&ĐT ban hành Quy chế tuyển sinh các ngành đào tạo trình độ đại học và ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng;*

*Căn cứ Thông tư số 34/2026/TT-BGDĐT ngày 19/04/2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về việc xác định số lượng tuyển sinh đại học, thạc sĩ, tiến sĩ và số lượng tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non;*

*Căn cứ Quyết định số 1903/QĐ-ĐHYHN ngày 29/04/2026 của Trường Đại học Y Hà Nội ban hành Thông tin tuyển sinh trình độ đại học năm 2026;*

*Căn cứ Biên bản cuộc họp số 2981/BB-ĐHYHN ngày 30/06/2026 về việc họp xét tuyển thẳng của Hội đồng Tuyển sinh Trường Đại học Y Hà Nội;*

*Theo đề nghị của Thường trực Hội đồng tuyển sinh Đại học năm 2026.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công nhận 277 (hai trăm bảy mươi bảy) thí sinh trúng tuyển có điều kiện diện tuyển thẳng đại học hệ chính quy vào Trường Đại học Y Hà Nội năm 2026 (có Phụ lục kèm theo), trong đó:

- Tâm lý học:	35	- Điều dưỡng chương trình tiên tiến:	02
- Y khoa:	176	- Kỹ thuật Phục hình răng:	01
- Y học cổ truyền:	02	- Kỹ thuật Xét nghiệm y học:	02
- Răng Hàm Mặt:	48	- Kỹ thuật Hình ảnh y học:	01
- Y tế công cộng:	03	- Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa:	04
- Khúc xạ nhãn khoa:	03		

**Điều 2.** Thí sinh trúng tuyển sử dụng giải Khoa học kỹ thuật phải đảm bảo ngưỡng chất lượng đầu vào theo Quyết định số 1903/QĐ-ĐHYHN ngày 29/04/2026 ban hành Thông tin tuyển sinh trình độ đại học năm 2026 của Trường.

**Điều 3.** Thí sinh trúng tuyển tại Điều 1, sau khi được công nhận tốt nghiệp THPT, phải thực hiện đăng ký nguyện vọng trên cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và xác nhận nhập học trực tuyến trước 17 giờ 00 ngày 21/08/2026.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, ban hành.

Hội đồng Tuyển sinh đại học năm 2026, Trưởng phòng: ĐTDH, CTHVSV&KTX, TCKT, trưởng các đơn vị có liên quan và các thí sinh có tên trong danh sách tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

***Nơi nhận:***

- Ban Giám hiệu (để biết);
- Như Điều 4;
- Lưu: VT, ĐTDH.

**HIỆU TRƯỞNG**

**Nguyễn Hữu Tú**

**Phụ lục**

**Danh sách thí sinh trúng tuyển có điều kiện diện tuyển thẳng đại học hệ chính quy năm 2026**  
 (Kèm theo Quyết định số: /QĐ-ĐHYHN ngày tháng năm 2026 của Trường Đại học Y Hà Nội)

Stt	Số HS	Họ và tên	Giới	Ngày sinh	Năm đạt giải	Môn/ lĩnh vực đạt giải	Đạt giải	Mã xét tuyển/ mã ngành	Tên ngành	Có CCNN	Điểm học tập môn Toán lớp 10,11,12	NV trúng tuyển
1	TT260300	NGUYỄN HỒNG ANH	Nữ	13/10/2008	2024	Ngữ văn	Nhất	7310401	Tâm lý học			NV1
2	TT260140	TRƯƠNG ANH NGỌC	Nữ	24/12/2008	2026	Địa lý	Nhất	7310401	Tâm lý học			NV1
3	TT260313	NGUYỄN THỊ THÙY CHI	Nữ	06/07/2008	2026	Địa lý	Nhất	7310401	Tâm lý học			NV1
4	TT260047	PHẠM QUỲNH HƯƠNG	Nữ	09/02/2007	2025	Ngữ văn	Nhì	7310401	Tâm lý học			NV1
5	TT260132	TRẦN DIỆU LINH	Nữ	22/10/2008	2026	Địa lý	Nhì	7310401	Tâm lý học			NV1
6	TT260270	TRẦN TUẤN MINH	Nam	18/11/2008	2025	KHKT	Nhì	7310401	Tâm lý học			NV1
7	TT260101	TRẦN GIA HÂN	Nữ	31/10/2008	2025	Ngữ văn	Nhì	7310401	Tâm lý học			NV1
8	TT260242	NGUYỄN HÀ PHƯƠNG	Nữ	18/10/2008	2026	KHKT	Nhì	7310401	Tâm lý học			NV1
9	TT260211	LÊ THỊ HÀ PHƯƠNG	Nữ	22/10/2008	2026	Địa lý	Nhì	7310401	Tâm lý học			NV1
10	TT260280	BÙI PHƯƠNG ANH	Nữ	18/02/2008	2026	Địa lý	Nhì	7310401	Tâm lý học			NV1

Stt	Số HS	Họ và tên	Giới	Ngày sinh	Năm đạt giải	Môn/ lĩnh vực đạt giải	Đạt giải	Mã xét tuyển/ mã ngành	Tên ngành	Có CCNN	Điểm học tập môn Toán lớp 10,11,12	NV trúng tuyển
11	TT260290	PHAN NGỌC MINH THẢO	Nữ	22/09/2008	2026	Địa lý	Nhì	7310401	Tâm lý học			NV1
12	TT260293	PHAN DƯƠNG HÀ AN	Nữ	30/04/2008	2026	Ngữ văn	Nhì	7310401	Tâm lý học			NV1
13	TT260327	TRẦN HOÀNG LINH	Nữ	04/06/2008	2026	Ngữ văn	Nhì	7310401	Tâm lý học			NV1
14	TT260281	NGUYỄN HOÀNG HÀ LINH	Nữ	21/06/2008	2025	Ngữ văn	Nhì	7310401	Tâm lý học			NV1
15	TT260030	VŨ GIA HÂN	Nữ	13/11/2008	2026	Địa lý	Nhì	7310401	Tâm lý học			NV1
16	TT260213	NGUYỄN CẨM TÚ	Nữ	22/07/2008	2026	Địa lý	Nhì	7310401	Tâm lý học			NV1
17	TT260255	TRẦN THU HƯỜNG	Nữ	08/02/2008	2026	Ngữ văn	Nhì	7310401	Tâm lý học			NV1
18	TT260225	VŨ LÊ YẾN NHI	Nữ	10/01/2008	2025	Ngữ văn	Nhì	7310401	Tâm lý học			NV1
19	TT260174	TRẦN THỊ KIM THẢO	Nữ	01/09/2008	2026	Địa lý	Nhì	7310401	Tâm lý học			NV1
20	TT260169	NGUYỄN QUYẾT TIẾN	Nam	04/10/2008	2025	Địa lý	Nhì	7310401	Tâm lý học			NV1
21	TT260223	NGUYỄN PHÚ BÌNH	Nam	30/11/2008	2026	KHKT	Nhì	7310401	Tâm lý học			NV1
22	TT260150	TRẦN VŨ HẢI YẾN	Nữ	14/03/2008	2026	Địa lý	Nhì	7310401	Tâm lý học			NV1

Stt	Số HS	Họ và tên	Giới	Ngày sinh	Năm đạt giải	Môn/ lĩnh vực đạt giải	Đạt giải	Mã xét tuyển/ mã ngành	Tên ngành	Có CCNN	Điểm học tập môn Toán lớp 10,11,12	NV trúng tuyển
23	TT260025	NGÔ HOÀNG YẾN	Nữ	16/02/2008	2026	Tiếng Pháp	Ba	7310401	Tâm lý học	DELFB2 65		NV1
24	TT260309	TRẦN THỰC ANH	Nữ	18/10/2008	2026	Tiếng Anh	Ba	7310401	Tâm lý học	IELTS 8.0		NV1
25	TT260325	NGUYỄN BẢO AN	Nữ	15/08/2008	2025	Ngữ văn	Ba	7310401	Tâm lý học	IELTS 7.5		NV1
26	TT260192	TRỊNH TÚ UYÊN	Nữ	23/09/2007	2025	Ngữ văn	Ba	7310401	Tâm lý học	IELTS 7.0		NV1
27	TT260317	PHẠM LÊ HIỀN MAI	Nữ	11/02/2008	2025	Địa lý	Ba	7310401	Tâm lý học	IELTS 7.0		NV1
28	TT260120	LÊ HOÀNG THỊNH	Nam	25/11/2008	2026	Địa lý	Ba	7310401	Tâm lý học	IELTS 7.0		NV1
29	TT260245	ĐẶNG THUYỀN NGÂN	Nữ	06/12/2008	2026	Địa lý	Ba	7310401	Tâm lý học		29.7	NV1
30	TT260323	LÊ THUYỀN NGỌC MINH	Nữ	26/10/2008	2026	Ngữ văn	Ba	7310401	Tâm lý học		29.1	NV1
31	TT260258	ĐÀO NGÂN AN	Nữ	02/07/2008	2025	Địa lý	Ba	7310401	Tâm lý học		28.8	NV1
32	TT260098	HỒ TÂM CÁT TƯỜNG	Nữ	07/01/2008	2026	Địa lý	Ba	7310401	Tâm lý học		28.4	NV1
33	TT260319	TRẦN THỊ HÀ PHƯƠNG	Nữ	29/07/2008	2026	Ngữ văn	Ba	7310401	Tâm lý học		28.3	NV1
34	TT260155	VŨ TÂM ANH	Nữ	18/01/2008	2025	Ngữ văn	Ba	7310401	Tâm lý học		28.3	NV1

Stt	Số HS	Họ và tên	Giới	Ngày sinh	Năm đạt giải	Môn/ linh vực đạt giải	Đạt giải	Mã xét tuyển/ mã ngành	Tên ngành	Có CCNN	Điểm học tập môn Toán lớp 10,11,12	NV trúng tuyển
35	TT260161	ĐỖ TRANG NHUNG	Nữ	18/10/2008	2026	Ngữ văn	Ba	7310401	Tâm lý học		28.2	NV1
36	TT260057	LÊ NHẬT HUY	Nam	21/10/2008	2026	Hóa học	Nhất	7720101	Y khoa			NV1
37	TT260219	NGUYỄN MAI KHUÊ	Nữ	05/01/2008	2025	KHKT	Ba QT	7720101	Y khoa			NV1
38	TT260076	ĐỖ GIA LINH	Nữ	23/03/2008	2026	Sinh học	Nhất	7720101	Y khoa			NV1
39	TT260023	NGUYỄN LƯƠNG THÁI DUY	Nam	01/02/2008	2025	Sinh học	HC Vàng QT	7720101	Y khoa			NV1
40	TT260063	HOÀNG AN HUY	Nam	13/01/2008	2026	Sinh học	Nhất	7720101	Y khoa			NV1
41	TT260226	ĐẶNG TRẦN BẢO ANH	Nữ	27/01/2008	2025	KHKT	Tư QT	7720101	Y khoa			NV1
42	TT260081	NGUYỄN MINH ANH	Nữ	24/10/2008	2025	Sinh học	Nhất	7720101	Y khoa			NV1
43	TT260073	ĐÀO KHÁNH LINH	Nữ	16/05/2008	2026	Tiếng Anh	Nhất	7720101	Y khoa			NV1
44	TT260328	NGUYỄN HẢI NAM	Nam	06/07/2008	2026	Tiếng Pháp	Nhất	7720101	Y khoa			NV1
45	TT260138	DƯƠNG MINH UYÊN	Nữ	06/09/2008	2025	Tiếng Anh	Nhất	7720101	Y khoa			NV1
46	TT260062	PHẠM QUANG PHÚC AN	Nam	30/12/2008	2025	KHKT	Ba QT	7720101	Y khoa			NV1

Stt	Số HS	Họ và tên	Giới	Ngày sinh	Năm đạt giải	Môn/ lĩnh vực đạt giải	Đạt giải	Mã xét tuyển/ mã ngành	Tên ngành	Có CCNN	Điểm học tập môn Toán lớp 10,11,12	NV trúng tuyển
47	TT260178	NGUYỄN NGỌC THU GIANG	Nữ	03/12/2008	2026	Sinh học	Nhất	7720101	Y khoa			NV1
48	TT260182	NGUYỄN TIẾN MẠNH	Nam	31/01/2008	2026	KHKT	Nhất QG, tham dự QT	7720101	Y khoa			NV1
49	TT260048	VÕ SỸ QUỐC ANH	Nam	11/01/2008	2026	Toán	Nhất	7720101	Y khoa			NV1
50	TT260229	ĐOÀN NGỌC PHƯƠNG LINH	Nữ	05/02/2008	2024	KHKT	Nhất QG, tham dự QT	7720101	Y khoa			NV1
51	TT260038	ĐOÀN HẢI TRIỀU	Nam	07/11/2008	2026	Sinh học	Nhất	7720101	Y khoa			NV1
52	TT260058	TRẦN VŨ TUẤN MINH	Nam	28/07/2008	2026	KHKT	Nhất QG, tham dự QT	7720101	Y khoa			NV1
53	TT260214	VÕ THÙY TRANG	Nữ	17/07/2008	2026	Sinh học	Nhất	7720101	Y khoa			NV1
54	TT260304	NGUYỄN DUY THÀNH	Nam	13/10/2008	2026	Toán	Nhất	7720101	Y khoa			NV1
55	TT260137	VŨ HỒNG ANH	Nam	13/02/2008	2026	Sinh học	Nhất	7720101	Y khoa			NV1
56	TT260199	LÊ MINH ĐỨC	Nam	16/08/2008	2026	Hóa học	Nhất	7720101	Y khoa			NV1

Stt	Số HS	Họ và tên	Giới	Ngày sinh	Năm đạt giải	Môn/ lĩnh vực đạt giải	Đạt giải	Mã xét tuyển/ mã ngành	Tên ngành	Có CCNN	Điểm học tập môn Toán lớp 10,11,12	NV trúng tuyển
57	TT260007	PHẠM NGỌC HÀ	Nữ	28/01/2008	2026	Sinh học	Nhất	7720101	Y khoa			NV1
58	TT260324	ĐẶNG THẢO NGUYỄN	Nữ	15/12/2008	2026	Sinh học	Nhất	7720101	Y khoa			NV1
59	TT260263	THÂN ĐỨC CHÍNH	Nam	08/10/2008	2026	Sinh học	Nhất	7720101	Y khoa			NV1
60	TT260072	NGUYỄN THẾ MINH	Nam	15/07/2008	2026	Hóa học	Nhất	7720101	Y khoa			NV1
61	TT260024	BÙI QUANG ANH	Nam	27/10/2008	2026	Sinh học	Nhất	7720101	Y khoa			NV1
62	TT260054	ĐINH XUÂN PHÚC	Nam	05/06/2008	2026	Hóa học	Nhất	7720101	Y khoa			NV1
63	TT260267	NGUYỄN MẠNH TUẤN	Nam	23/04/2008	2025	Hóa học	HC Và g QT	7720101	Y khoa			NV1
64	TT260250	NGUYỄN THÀNH AN	Nam	06/10/2008	2025	Sinh học	Nhất	7720101	Y khoa			NV1
65	TT260231	MAI THANH TÙNG	Nam	04/10/2008	2026	Sinh học	Nhất	7720101	Y khoa			NV1
66	TT260256	PHÙNG HUY HOÀNG	Nam	03/11/2008	2026	Hóa học	Nhất	7720101	Y khoa			NV1
67	TT260147	TRẦN HOÀNG NAM	Nam	17/01/2008	2026	Hóa học	Nhất	7720101	Y khoa			NV1
68	TT260085	VÕ HÁN LINH NHI	Nữ	31/08/2008	2025	Sinh học	Nhất	7720101	Y khoa			NV1

Stt	Số HS	Họ và tên	Giới	Ngày sinh	Năm đạt giải	Môn/ lĩnh vực đạt giải	Đạt giải	Mã xét tuyển/ mã ngành	Tên ngành	Có CCNN	Điểm học tập môn Toán lớp 10,11,12	NV trúng tuyển
69	TT260071	PHAN TRỌNG QUÝ	Nam	06/02/2008	2026	Sinh học	Nhất	7720101	Y khoa			NV1
70	TT260017	NGUYỄN MINH PHƯƠNG	Nữ	02/04/2008	2026	Hóa học	Nhất	7720101	Y khoa			NV1
71	TT260238	ĐẶNG TÀI HUY	Nam	29/04/2008	2026	Sinh học	Nhất	7720101	Y khoa			NV1
72	TT260276	LÊ XUÂN BÁCH	Nam	18/11/2008	2026	Sinh học	Nhất	7720101	Y khoa			NV1
73	TT260095	TRẦN VŨ MINH CHÂU	Nữ	07/10/2008	2026	Tiếng Pháp	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
74	TT260283	ĐỖ HÀO BẢO NGÂN	Nữ	08/05/2008	2026	Tiếng Pháp	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
75	TT260316	LÊ TUẤN HÙNG	Nam	19/04/2008	2026	Tiếng Pháp	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
76	TT260222	DƯƠNG THU NGÂN	Nữ	04/03/2008	2026	Tiếng Pháp	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
77	TT260094	ĐỖ BÍCH NGỌC	Nữ	17/09/2008	2025	Sinh học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
78	TT260127	VŨ AN DƯƠNG	Nam	21/11/2008	2025	Tiếng Anh	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
79	TT260109	NGUYỄN SỸ LÂM	Nam	29/10/2008	2024	Tiếng Anh	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
80	TT260089	LƯƠNG NGUYỆT MINH	Nữ	18/04/2008	2025	Sinh học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1

Stt	Số HS	Họ và tên	Giới	Ngày sinh	Năm đạt giải	Môn/ lĩnh vực đạt giải	Đạt giải	Mã xét tuyển/ mã ngành	Tên ngành	Có CCNN	Điểm học tập môn Toán lớp 10,11,12	NV trúng tuyển
81	TT260149	NGUYỄN VĂN NHÂN	Nam	17/07/2008	2025	Sinh học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
82	TT260059	THÂN MINH ĐỨC	Nam	01/08/2008	2026	Tiếng Anh	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
83	TT260173	HÀ CÔNG ĐỨC	Nam	13/09/2008	2026	Tiếng Anh	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
84	TT260067	TRẦN ĐĂNG CHÍNH	Nam	06/05/2008	2025	Sinh học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
85	TT260117	VŨ THU TRANG	Nữ	18/11/2008	2026	Sinh học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
86	TT260186	PHẠM THỊ KHÁNH LY	Nữ	01/08/2008	2026	Tiếng Anh	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
87	TT260033	NGUYỄN PHƯƠNG LIÊN	Nữ	04/12/2008	2026	Tiếng Anh	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
88	TT260066	ĐẶNG HOÀNG LÂM	Nam	29/01/2008	2026	Sinh học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
89	TT260212	NGUYỄN PHÚC NGUYỄN	Nam	21/11/2008	2025	Toán	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
90	TT260175	VŨ ĐĂNG KHÔI	Nam	27/06/2008	2025	Hóa học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
91	TT260125	LÊ KHẢ ANH	Nam	06/03/2008	2026	Sinh học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
92	TT260075	NGUYỄN TRẦN THẢO NGUYỄN	Nữ	10/09/2008	2025	Hóa học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1

Stt	Số HS	Họ và tên	Giới	Ngày sinh	Năm đạt giải	Môn/ lĩnh vực đạt giải	Đạt giải	Mã xét tuyển/ mã ngành	Tên ngành	Có CCNN	Điểm học tập môn Toán lớp 10,11,12	NV trúng tuyển
93	TT260233	PHẠM MỸ UYÊN	Nữ	08/03/2008	2026	Hóa học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
94	TT260043	BÙI GIA HUY	Nam	11/12/2008	2026	Hóa học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
95	TT260224	NGUYỄN KHÔI NGUYỄN	Nam	21/09/2008	2026	Hóa học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
96	TT260265	LIU HƯƠNG QUỲNH	Nữ	16/05/2008	2026	Tiếng Pháp	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
97	TT260254	NGUYỄN NGỌC MINH	Nam	31/01/2008	2026	Hóa học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
98	TT260203	ĐỖ NHÂN MINH	Nam	31/01/2009	2026	Hóa học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
99	TT260084	NGUYỄN NGỌC THANH HÀ	Nữ	03/06/2008	2026	Hóa học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
100	TT260036	NGUYỄN QUỲNH DIỆP	Nữ	16/09/2008	2026	Sinh học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
101	TT260326	CHU KIẾN QUỐC	Nam	26/08/2008	2026	Hóa học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
102	TT260015	NGUYỄN KHÁNH NGỌC	Nữ	25/02/2008	2025	Sinh học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
103	TT260334	NGUYỄN NHẬT MINH	Nam	17/03/2008	2026	Hóa học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
104	TT260305	TRẦN NGỌC TRÂM ANH	Nữ	19/02/2008	2026	Sinh học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1

Stt	Số HS	Họ và tên	Giới	Ngày sinh	Năm đạt giải	Môn/ lĩnh vực đạt giải	Đạt giải	Mã xét tuyển/ mã ngành	Tên ngành	Có CCNN	Điểm học tập môn Toán lớp 10,11,12	NV trúng tuyển
105	TT260141	NGUYỄN LÂM TÙNG	Nam	06/05/2008	2026	Sinh học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
106	TT260204	HUỖNH GIA PHÚ	Nam	17/11/2008	2026	Sinh học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
107	TT260266	TRỊNH MINH CHÂU	Nữ	28/01/2008	2026	Sinh học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
108	TT260336	TRẦN LÊ UY LONG	Nam	30/04/2008	2026	Sinh học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
109	TT260064	NGÔ MINH ANH	Nữ	11/02/2008	2026	Hóa học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
110	TT260170	NGUYỄN NGỌC HUYỀN	Nữ	19/06/2008	2026	Hóa học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
111	TT260163	NGUYỄN TẤN DŨNG	Nam	31/01/2008	2026	Hóa học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
112	TT260210	TRẦN NGỌC THỊNH	Nam	07/01/2008	2026	Hóa học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
113	TT260177	NGUYỄN NGỌC MAI	Nữ	13/04/2008	2025	Hóa học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
114	TT260134	ĐẶNG QUYẾT TIẾN	Nam	05/02/2008	2026	Sinh học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
115	TT260273	PHẠM TÙNG LÂM	Nam	01/01/2008	2026	Sinh học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
116	TT260129	NGÔ MINH TUẤN	Nam	14/05/2008	2026	Sinh học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1

Stt	Số HS	Họ và tên	Giới	Ngày sinh	Năm đạt giải	Môn/ lĩnh vực đạt giải	Đạt giải	Mã xét tuyển/ mã ngành	Tên ngành	Có CCNN	Điểm học tập môn Toán lớp 10,11,12	NV trúng tuyển
117	TT260116	ĐẶNG MINH NHẬT	Nam	08/09/2008	2026	Hóa học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
118	TT260029	ĐỖ ĐỨC MINH	Nam	06/02/2008	2026	Sinh học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
119	TT260234	NGUYỄN GIA KHÁNH	Nam	01/12/2008	2026	Hóa học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
120	TT260078	NGUYỄN ANH TUẤN	Nam	04/11/2008	2026	Hóa học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
121	TT260228	MAI ANH PHÚC	Nam	22/10/2008	2026	Hóa học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
122	TT260122	ĐÀO ĐỨC AN	Nam	13/03/2008	2026	Sinh học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
123	TT260329	NGUYỄN MINH KHÔI	Nam	05/04/2008	2026	Hóa học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
124	TT260010	BẠCH THÁI SƠN	Nam	30/09/2007	2025	Toán	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
125	TT260239	NGUYỄN KHANG THIÊN	Nam	30/07/2008	2026	Toán	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
126	TT260322	PHẠM ĐỨC MINH	Nam	16/01/2008	2026	Toán	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
127	TT260215	ĐOÀN MẠNH DUY	Nam	13/05/2008	2026	Toán	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
128	TT260299	NGUYỄN TUỆ MINH	Nam	18/04/2008	2026	Toán	Nhì	7720101	Y khoa			NV1

Stt	Số HS	Họ và tên	Giới	Ngày sinh	Năm đạt giải	Môn/ lĩnh vực đạt giải	Đạt giải	Mã xét tuyển/ mã ngành	Tên ngành	Có CCNN	Điểm học tập môn Toán lớp 10,11,12	NV trúng tuyển
129	TT260216	TRẦN LAN ANH	Nữ	18/01/2008	2026	Toán	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
130	TT260268	NGUYỄN DUY QUANG	Nam	02/11/2008	2026	Toán	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
131	TT260060	NGUYỄN TRỌNG HẢI LONG	Nam	11/09/2008	2026	Hóa học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
132	TT260181	LA THANH PHÚC	Nam	22/09/2008	2026	Sinh học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
133	TT260146	TRẦN GIA KHÁNH	Nam	26/01/2008	2025	Hóa học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
134	TT260065	LƯƠNG THỊ PHƯƠNG ANH	Nữ	24/05/2008	2026	Sinh học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
135	TT260028	NGUYỄN MINH NGỌC	Nam	19/04/2008	2026	Toán	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
136	TT260136	PHẠM VŨ THÁI DUƠNG	Nam	04/02/2008	2026	Hóa học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
137	TT260171	NGUYỄN QUỐC PHONG	Nam	02/02/2008	2026	Hóa học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
138	TT260026	HÀ HOÀNG BÌNH	Nam	05/04/2008	2026	Vật lý	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
139	TT260260	NGUYỄN THÀNH NHÂN	Nam	15/03/2008	2025	Sinh học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
140	TT260220	NGUYỄN XUÂN NGHI	Nữ	16/02/2008	2026	Sinh học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1

Stt	Số HS	Họ và tên	Giới	Ngày sinh	Năm đạt giải	Môn/ lĩnh vực đạt giải	Đạt giải	Mã xét tuyển/ mã ngành	Tên ngành	Có CCNN	Điểm học tập môn Toán lớp 10,11,12	NV trúng tuyển
141	TT260195	NGUYỄN TIẾN BÌNH	Nam	28/03/2008	2026	Vật lý	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
142	TT260194	NGUYỄN TRƯỜNG LIÊM	Nam	09/04/2008	2026	Hóa học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
143	TT260032	TRẦN ĐẠI VIỆT	Nam	05/03/2008	2025	Sinh học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
144	TT260004	NGÔ QUỲNH CHI	Nữ	13/02/2008	2026	Sinh học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
145	TT260003	LÊ MAI NGUYỄN KHẢI	Nam	20/09/2008	2026	Hóa học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
146	TT260261	HÀ GIA BẢO	Nam	07/12/2008	2026	Sinh học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
147	TT260151	NGUYỄN QUỲNH CHI	Nữ	16/10/2008	2026	Sinh học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
148	TT260069	NGUYỄN HỮU PHÚ	Nam	19/02/2008	2026	Sinh học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
149	TT260016	NGUYỄN VĂN HOÀNG BÁCH	Nam	02/05/2008	2026	Sinh học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
150	TT260251	HOÀNG TRỌNG ĐỨC	Nam	06/02/2008	2025	Sinh học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
151	TT260200	MAI XUÂN TÙNG	Nam	19/09/2008	2026	Sinh học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
152	TT260145	TRẦN PHƯƠNG LINH	Nữ	11/06/2008	2026	Sinh học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1

Stt	Số HS	Họ và tên	Giới	Ngày sinh	Năm đạt giải	Môn/ lĩnh vực đạt giải	Đạt giải	Mã xét tuyển/ mã ngành	Tên ngành	Có CCNN	Điểm học tập môn Toán lớp 10,11,12	NV trúng tuyển
153	TT260086	VŨ TRÚC QUỲNH	Nữ	16/10/2008	2026	Sinh học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
154	TT260294	VŨ NHƯ NGỌC	Nữ	09/09/2008	2026	Vật lý	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
155	TT260279	PHÙNG QUANG HÙNG	Nam	17/11/2008	2026	Sinh học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
156	TT260176	DOÃN HỮU TUẤN	Nam	11/11/2008	2026	Sinh học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
157	TT260045	DŨ ĐÌNH THẮNG	Nam	12/01/2008	2026	Hóa học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
158	TT260040	LÊ ĐỨC ANH	Nam	26/04/2008	2026	Sinh học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
159	TT260020	HOÀNG VĂN THÁI SƠN	Nam	21/07/2008	2026	Vật lý	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
160	TT260218	LÊ ANH TRUNG	Nam	25/03/2006	2024	Hóa học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
161	TT260190	ĐÌNH DUY HÙNG	Nam	13/11/2008	2026	Hóa học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
162	TT260018	VŨ HẢI NGỌC	Nữ	02/12/2008	2026	Sinh học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
163	TT260286	PHẠM THANH HÀ	Nam	03/02/2008	2026	Hóa học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
164	TT260148	NGUYỄN NGỌC MINH	Nữ	26/08/2008	2026	Hóa học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1

Stt	Số HS	Họ và tên	Giới	Ngày sinh	Năm đạt giải	Môn/ lĩnh vực đạt giải	Đạt giải	Mã xét tuyển/ mã ngành	Tên ngành	Có CCNN	Điểm học tập môn Toán lớp 10,11,12	NV trúng tuyển
165	TT260100	TRẦN BẢO THY	Nữ	21/12/2008	2026	Sinh học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
166	TT260308	TRẦN NGUYỄN THANH HẰNG	Nữ	21/12/2008	2026	Sinh học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
167	TT260087	TRẦN NHƯ ĐẠI	Nam	07/02/2008	2026	Sinh học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
168	TT260052	VŨ CAO PHONG	Nam	26/01/2008	2026	Hóa học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
169	TT260113	NGUYỄN THÀNH NAM	Nam	08/07/2008	2026	Hóa học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
170	TT260291	VŨ QUANG ANH	Nam	17/06/2008	2026	Hóa học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
171	TT260237	LÊ THIÊN NHÂN	Nam	30/11/2008	2026	Hóa học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
172	TT260196	PHẠM KIỀU OANH	Nữ	25/04/2008	2026	Sinh học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
173	TT260166	PHẠM PHƯƠNG ANH	Nữ	22/07/2008	2026	Sinh học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
174	TT260061	NGUYỄN QUANG HUY	Nam	09/09/2008	2026	Hóa học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
175	TT260271	NGUYỄN VŨ MINH HIẾU	Nam	14/06/2008	2026	Hóa học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
176	TT260243	NGUYỄN MINH QUANG	Nam	10/10/2008	2026	Hóa học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1

Stt	Số HS	Họ và tên	Giới	Ngày sinh	Năm đạt giải	Môn/ lĩnh vực đạt giải	Đạt giải	Mã xét tuyển/ mã ngành	Tên ngành	Có CCNN	Điểm học tập môn Toán lớp 10,11,12	NV trúng tuyển
177	TT260011	NHỮ ĐÌNH TRÂM ANH	Nữ	16/01/2008	2026	Hóa học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
178	TT260093	ĐOÀN CÔNG THÀNH	Nam	09/02/2008	2026	Hóa học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
179	TT260053	TRẦN HẢI QUÂN	Nam	12/03/2008	2026	Hóa học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
180	TT260022	TRẦN ĐÌNH THẮNG	Nam	02/09/2008	2026	Hóa học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
181	TT260006	TRẦN VIẾT TRÍ MẠNH	Nam	29/07/2008	2026	Sinh học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
182	TT260168	ĐỖ NAM THÀNH	Nam	02/03/2008	2026	Hóa học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
183	TT260207	VI THANH HƯƠNG	Nữ	10/12/2008	2026	Hóa học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
184	TT260051	VŨ NGUYỄN LONG	Nam	14/11/2008	2026	Sinh học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
185	TT260112	VŨ HOÀNG LONG	Nam	24/01/2008	2026	Sinh học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
186	TT260092	LÊ MINH HOÀNG	Nam	21/10/2008	2026	Sinh học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
187	TT260201	TRẦN ĐỨC ANH	Nam	20/03/2008	2026	Sinh học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
188	TT260079	LÊ BẢO CHÂU	Nữ	28/10/2008	2026	Sinh học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1

Stt	Số HS	Họ và tên	Giới	Ngày sinh	Năm đạt giải	Môn/ lĩnh vực đạt giải	Đạt giải	Mã xét tuyển/ mã ngành	Tên ngành	Có CCNN	Điểm học tập môn Toán lớp 10,11,12	NV trúng tuyển
189	TT260330	NGUYỄN TÀI QUANG	Nam	23/09/2008	2026	Hóa học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
190	TT260068	TRẦN THU HÀ	Nữ	19/09/2008	2026	Sinh học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
191	TT260002	PHÍ HÀ ANH	Nữ	26/09/2008	2025	Sinh học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
192	TT260159	PHAN CÔNG PHƯỚC	Nam	02/09/2008	2026	Sinh học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
193	TT260111	NGUYỄN ĐÌNH TIẾN MINH	Nam	16/09/2008	2025	Sinh học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
194	TT260123	PHẠM VŨ HOÀNG HẢI	Nam	05/07/2008	2026	Sinh học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
195	TT260197	TRẦN NHẬT TUỆ	Nam	19/09/2008	2026	Sinh học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
196	TT260096	HỨA MẠNH TUẤN	Nam	03/08/2008	2026	Sinh học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
197	TT260118	NGUYỄN QUANG TÚ	Nam	13/03/2008	2025	Sinh học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
198	TT260041	NGUYỄN ĐĂNG KHÔI	Nam	17/02/2008	2025	Sinh học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
199	TT260318	NGUYỄN NGỌC ANH HUY	Nam	25/11/2008	2026	Sinh học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
200	TT260165	NGUYỄN QUANG MINH	Nam	25/03/2008	2026	Sinh học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1

Stt	Số HS	Họ và tên	Giới	Ngày sinh	Năm đạt giải	Môn/ lĩnh vực đạt giải	Đạt giải	Mã xét tuyển/ mã ngành	Tên ngành	Có CCNN	Điểm học tập môn Toán lớp 10,11,12	NV trúng tuyển
201	TT260103	TRẦN DUY HÙNG	Nam	15/12/2008	2025	Sinh học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
202	TT260106	PHÙNG HỒNG MINH	Nam	26/08/2008	2026	Sinh học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
203	TT260034	PHAN HỒNG ANH	Nam	06/08/2008	2026	Hóa học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
204	TT260039	ĐÀO ĐỨC HOÀNG LONG	Nam	26/06/2008	2026	Hóa học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
205	TT260295	NGUYỄN HỮU THỌ	Nam	21/12/2008	2026	Sinh học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
206	TT260027	VŨ BẢO HOA	Nữ	23/05/2008	2026	Sinh học	Nhì	7720101	Y khoa			NV1
207	TT260056	ĐOÀN THỊ TRÂM ANH	Nữ	21/08/2008	2026	Tiếng Anh	Ba	7720101	Y khoa	IELTS 8.5	28.8	NV1
208	TT260320	HÀ GIA HUY	Nam	10/04/2008	2026	Sinh học	Ba	7720101	Y khoa	IELTS 8.0	29.5	NV1
209	TT260158	HÀ TÙNG LÂM	Nam	18/07/2008	2026	Toán	Ba	7720101	Y khoa	IELTS 8.0	29.5	NV1
210	TT260249	PHẠM PHƯƠNG ANH	Nữ	06/05/2008	2026	Sinh học	Ba	7720101	Y khoa	IELTS 8.0	29.3	NV1
211	TT260044	HOÀNG NGỌC BÁCH	Nam	12/01/2008	2025	Hóa học	Ba	7720101	Y khoa	IELTS 8.0	29.2	NV1
212	TT260088	NGUYỄN QUANG LONG	Nam	16/06/2008	2025	Sinh học	Ba	7720101TH	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa			NV2

Stt	Số HS	Họ và tên	Giới	Ngày sinh	Năm đạt giải	Môn/ lĩnh vực đạt giải	Đạt giải	Mã xét tuyển/ mã ngành	Tên ngành	Có CCNN	Điểm học tập môn Toán lớp 10,11,12	NV trúng tuyển
213	TT260114	NGUYỄN BÍCH NGỌC	Nữ	09/12/2008	2026	Sinh học	Ba	7720101TH	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa			NV2
214	TT260162	NGUYỄN DUY HÙNG	Nam	16/01/2008	2026	Sinh học	Ba	7720101TH	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa			NV2
215	TT260082	NGUYỄN KHẢI MINH	Nam	06/11/2008	2026	Sinh học	Ba	7720101TH	Y khoa Phân hiệu Thanh Hóa			NV3
216	TT260172	NGUYỄN VĂN HIỀN	Nam	13/11/2008	2026	Hóa học	Ba	7720115	Y học cổ truyền			NV2
217	TT260107	LẠI THỊ TỔ NHƯ	Nữ	15/10/2008	2026	Hóa học	Ba	7720115	Y học cổ truyền			NV2
218	TT260108	NGÔ LÊ HOÀNG UYÊN	Nữ	16/10/2008	2026	Sinh học	Ba	7720301	Điều dưỡng CTTT			NV2
219	TT260091	LÊ VIỆT VIỆT THÁI	Nam	29/06/2008	2026	Hóa học	Ba	7720301	Điều dưỡng CTTT			NV2
220	TT260097	NGUYỄN SĨ THÀNH	Nam	04/11/2008	2026	Sinh học	Nhi	7720501	Răng Hàm Mặt			NV1
221	TT260208	TÓNG HÀ THÀNH	Nam	08/12/2008	2026	Vật lý	Nhi	7720501	Răng Hàm Mặt			NV1
222	TT260209	PHẠM QUANG MINH	Nam	10/03/2008	2026	Hóa học	Nhi	7720501	Răng Hàm Mặt			NV1
223	TT260074	CAO HUỶNH MINH NHẬT	Nam	20/08/2008	2026	Sinh học	Nhi	7720501	Răng Hàm Mặt			NV1

Stt	Số HS	Họ và tên	Giới	Ngày sinh	Năm đạt giải	Môn/ lĩnh vực đạt giải	Đạt giải	Mã xét tuyển/ mã ngành	Tên ngành	Có CCNN	Điểm học tập môn Toán lớp 10,11,12	NV trúng tuyển
224	TT260315	BÙI THẢO NGỌC	Nữ	28/11/2008	2026	Tiếng Pháp	Ba	7720501	Răng Hàm Mặt	x		NV1
225	TT260202	ĐỖ MINH QUÂN	Nam	18/01/2008	2026	Vật lý	Ba	7720501	Răng Hàm Mặt	x		NV2
226	TT260241	HUỖNH MINH HOÀNG	Nam	10/10/2008	2026	Hóa học	Ba	7720501	Răng Hàm Mặt	x		NV2
227	TT260143	NGUYỄN NGỌC TÚ	Nam	02/02/2008	2026	Toán	Ba	7720501	Răng Hàm Mặt	x		NV2
228	TT260278	NGUYỄN BẢO NGỌC TÂM	Nữ	07/08/2008	2026	Sinh học	Ba	7720501	Răng Hàm Mặt	x		NV2
229	TT260008	MAI ĐỨC MINH	Nam	19/10/2008	2026	Hóa học	Ba	7720501	Răng Hàm Mặt	x		NV2
230	TT260105	BIỆN LÊ VY	Nữ	26/04/2008	2025	Sinh học	Ba	7720501	Răng Hàm Mặt	x		NV1
231	TT260262	TRƯƠNG MẠNH GIÁP	Nam	12/11/2008	2025	Sinh học	Ba	7720501	Răng Hàm Mặt	x		NV2
232	TT260050	NGUYỄN ĐẶNG ANH MINH	Nam	30/08/2008	2026	Toán	Ba	7720501	Răng Hàm Mặt	x		NV2
233	TT260160	VƯƠNG TRÍ TÙNG	Nam	09/03/2008	2026	Hóa học	Ba	7720501	Răng Hàm Mặt	x		NV2
234	TT260104	TRƯƠNG QUỲNH CHI	Nữ	05/02/2008	2026	Tiếng Pháp	Ba	7720501	Răng Hàm Mặt	x		NV1
235	TT260306	TRẦN VŨ DŨNG	Nam	08/02/2008	2026	Sinh học	Ba	7720501	Răng Hàm Mặt	x		NV2

Stt	Số HS	Họ và tên	Giới	Ngày sinh	Năm đạt giải	Môn/ lĩnh vực đạt giải	Đạt giải	Mã xét tuyển/ mã ngành	Tên ngành	Có CCNN	Điểm học tập môn Toán lớp 10,11,12	NV trúng tuyển
236	TT260005	ĐÀO THỊ HOÀI ANH	Nữ	05/11/2008	2026	Sinh học	Ba	7720501	Răng Hàm Mặt	x		NV2
237	TT260013	TRƯƠNG PHƯƠNG UYÊN TRẦN	Nữ	27/07/2008	2025	Sinh học	Ba	7720501	Răng Hàm Mặt	x		NV2
238	TT260303	TRẦN LÊ THÀNH NAM	Nam	05/07/2008	2026	Hóa học	Ba	7720501	Răng Hàm Mặt	x		NV2
239	TT260102	LƯƠNG TUỆ TRIẾT	Nam	19/10/2008	2026	Hóa học	Ba	7720501	Răng Hàm Mặt	x		NV2
240	TT260247	TRẦN HOÀNG LAN	Nữ	02/01/2008	2025	Sinh học	Ba	7720501	Răng Hàm Mặt	x		NV2
241	TT260180	PHAN THY NGA	Nữ	19/11/2008	2026	Hóa học	Ba	7720501	Răng Hàm Mặt	x		NV2
242	TT260311	HỒ PHƯƠNG MAI	Nữ	08/09/2008	2025	Sinh học	Ba	7720501	Răng Hàm Mặt	x		NV2
243	TT260264	LÊ THU PHƯƠNG	Nữ	28/05/2008	2026	Sinh học	Ba	7720501	Răng Hàm Mặt	x		NV1
244	TT260133	BÙI HOÀNG THÁI	Nam	24/10/2008	2026	Hóa học	Ba	7720501	Răng Hàm Mặt	x		NV1
245	TT260049	LÊ NGUYỄN HIẾU	Nam	17/11/2008	2026	Hóa học	Ba	7720501	Răng Hàm Mặt	x		NV2
246	TT260115	NGUYỄN MINH TUỆ	Nam	23/01/2008	2026	Vật lý	Ba	7720501	Răng Hàm Mặt	x		NV2
247	TT260302	ĐỖ MINH TRIẾT	Nam	11/02/2008	2026	Toán	Ba	7720501	Răng Hàm Mặt	x		NV2

Stt	Số HS	Họ và tên	Giới	Ngày sinh	Năm đạt giải	Môn/ lĩnh vực đạt giải	Đạt giải	Mã xét tuyển/ mã ngành	Tên ngành	Có CCNN	Điểm học tập môn Toán lớp 10,11,12	NV trúng tuyển
248	TT260164	NGUYỄN BẢO LAM	Nữ	22/03/2008	2026	Hóa học	Ba	7720501	Răng Hàm Mặt	x		NV2
249	TT260157	PHẠM THÀNH ĐẠT	Nam	27/05/2008	2026	Hóa học	Ba	7720501	Răng Hàm Mặt	x		NV2
250	TT260284	NGUYỄN ĐỨC HUY	Nam	24/10/2008	2026	Hóa học	Ba	7720501	Răng Hàm Mặt	x		NV2
251	TT260130	ĐẶNG THÙY LINH	Nữ	30/01/2008	2026	Sinh học	Ba	7720501	Răng Hàm Mặt	x		NV2
252	TT260070	TRẦN HOÀNG MINH	Nam	13/10/2008	2026	Hóa học	Ba	7720501	Răng Hàm Mặt	x		NV2
253	TT260021	TRẦN GIA UY	Nam	03/05/2008	2026	Sinh học	Ba	7720501	Răng Hàm Mặt	x		NV2
254	TT260289	KHẮC NGỌC VINH	Nam	29/03/2008	2026	Hóa học	Ba	7720501	Răng Hàm Mặt	x		NV2
255	TT260167	NGUYỄN DUY KHÁNH	Nam	30/05/2008	2026	Sinh học	Ba	7720501	Răng Hàm Mặt	x		NV2
256	TT260189	NGUYỄN QUỐC THẮNG	Nam	22/08/2008	2026	Sinh học	Ba	7720501	Răng Hàm Mặt	x		NV2
257	TT260191	KIỀU MINH THẮNG	Nam	28/08/2008	2026	Toán	Ba	7720501	Răng Hàm Mặt		29.5	NV2
258	TT260185	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THANH	Nữ	08/01/2008	2026	Sinh học	Ba	7720501	Răng Hàm Mặt		29.5	NV1
259	TT260227	BÙI QUANG MINH	Nam	18/09/2008	2026	Toán	Ba	7720501	Răng Hàm Mặt		29.4	NV2

Stt	Số HS	Họ và tên	Giới	Ngày sinh	Năm đạt giải	Môn/ lĩnh vực đạt giải	Đạt giải	Mã xét tuyển/ mã ngành	Tên ngành	Có CCNN	Điểm học tập môn Toán lớp 10,11,12	NV trúng tuyển
260	TT260031	NGUYỄN TIẾN DŨNG	Nam	07/03/2008	2026	Hóa học	Ba	7720501	Răng Hàm Mặt		29.3	NV2
261	TT260193	PHÙNG VĂN TOÀN	Nam	17/02/2008	2026	Sinh học	Ba	7720501	Răng Hàm Mặt		29	NV1
262	TT260142	TRỊNH NHẬT MINH	Nam	23/06/2008	2026	Hóa học	Ba	7720501	Răng Hàm Mặt		28.9	NV2
263	TT260292	TRẦN GIA HUY	Nam	12/03/2008	2026	Hóa học	Ba	7720501	Răng Hàm Mặt		28.8	NV1
264	TT260037	TRẦN THANH HUYỀN	Nữ	25/11/2008	2026	Sinh học	Ba	7720501	Răng Hàm Mặt		28.7	NV2
265	TT260217	NGUYỄN ĐAN TRƯỜNG	Nam	17/03/2008	2026	Sinh học	Ba	7720501	Răng Hàm Mặt		28.6	NV2
266	TT260153	BÙI NGỌC ANH THU'	Nữ	15/10/2008	2026	Sinh học	Ba	7720501	Răng Hàm Mặt		28.6	NV1
267	TT260230	ĐẬU QUỐC TRỌNG	Nam	03/11/2008	2026	Vật lý	Ba	7720501	Răng Hàm Mặt		28.6	NV2
268	TT260198	TRẦN LINH CHI	Nữ	24/06/2008	2026	KHKT	Nhi	7720502	Kỹ thuật Phục hình răng			NV1
269	TT260179	ĐINH LÂM HẢI DƯƠNG	Nam	31/05/2008	2025	KHKT	Nhi	7720601	Kỹ thuật Xét nghiệm y học			NV1
270	TT260131	LÊ NGUYỄN MINH PHƯƠNG	Nữ	20/12/2008	2026	KHKT	Ba	7720601	Kỹ thuật Xét nghiệm y học			NV1

Stt	Số HS	Họ và tên	Giới	Ngày sinh	Năm đạt giải	Môn/ lĩnh vực đạt giải	Đạt giải	Mã xét tuyển/ mã ngành	Tên ngành	Có CCNN	Điểm học tập môn Toán lớp 10,11,12	NV trúng tuyển
271	TT260337	ĐỖ TIẾN TRỌNG	Nam	28/01/2008	2025	KHKT	Ba	7720602	Kỹ thuật hình ảnh y học			NV1
272	TT260275	PHAN NAM BAN	Nam	16/03/2008	2025	Tiếng Pháp	Ba	7720609	Khúc xạ nhãn khoa			NV2
273	TT260310	NGUYỄN NGỌC PHƯƠNG NGHI	Nữ	05/07/2008	2026	Tiếng Pháp	Ba	7720609	Khúc xạ nhãn khoa			NV2
274	TT260252	ĐẶNG THỊ HIỀN ANH	Nữ	06/02/2008	2026	Sinh học	Ba	7720609	Khúc xạ nhãn khoa			NV3
275	TT260312	TRẦN NHẬT GIA LINH	Nữ	11/11/2008	2026	Tiếng Pháp	Ba	7720701	Y tế công cộng			NV1
276	TT260282	KIM HỮU BẰNG	Nam	14/06/2008	2025	Địa lý	Ba	7720701	Y tế công cộng			NV2
277	TT260246	NGUYỄN ANH THƯ	Nữ	17/10/2008	2025	Ngữ văn	Ba	7720701	Y tế công cộng			NV2

**Tổng: 277 thí sinh trúng tuyển.**

